

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT TÂN TÚC
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THPT Tân Túc
Năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	52	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	47	1,71 m ² /HS/phòng
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	3	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1lớp/phòng	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45,85 học sinh/lớp	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	22.582	10,48 m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5022	2,33 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	4453	2,06 m ² /học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	3304	1,53 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	349	
3	Diện tích thư viện (m ²)	280	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	450	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	70	

VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	47	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	47	
1.1	Khối lớp 10	17	
1.2	Khối lớp 11	16	
1.3	Khối lớp 12	14	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	0
2.1	Khối lớp 10	0	0
2.2	Khối lớp 11	0	0
2.3	Khối lớp 12	0	0
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	200	
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	93	21 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	7	
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Thiết bị khác...	3	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	7	
2	Cát xét	6	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	
5	Bảng tương tác	3	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	1 (50 m ²)
XI	Nhà ăn	1 (184 m ²)

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	6 (330 m ²)	446	1,72 m ² /học sinh (giường tầng nên diện tích tăng gấp đôi)
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3		7/7		0,1 m ² /học sinh
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TÂN TÚC
Nguyễn Thanh Tòng

